| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 35/2022/DS-PT
Ngày: 23-02-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản; hụi

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Ngô Ngọc Phỉ

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hoàng Thám

Ông Lưu Hữu Giàu

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa****:* Ông Phạm Trường San – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2021/TLPT-DS, ngày 27 tháng 12 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; hụi".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 33/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1996; địa chỉ cư trú: Tổ 13, ấp A, thị trấn E, huyện S, tỉnh An Giang (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*: Ông Phạm Thái B, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Tổ 18, ấp IV, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 12/10/2020) (có mặt).

- *Bị đơn*: Chị Trần Thị Kim N, sinh năm 1996; địa chỉ cư trú: Tổ 16, ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn*: Anh Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984 ; địa chỉ cư trú: Số 96/6I, khóm 2, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 11/3/2021) (có mặt).

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Bà Đỗ Hồng Thụy V là Luật sư của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Trần Thanh T, sinh năm 1972 (vắng mặt);

2. Bà Trương Thị Kiều Tr, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 16, ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh An Giang.

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Lưu Q, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Số 96/6I, khóm 2, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 26/3/2021) (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị O là nguyên đơn trong vụ án.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị O (sau đây gọi tắt là chị O) và người đại diện của chị O là ông Phạm Thái B (sau đây viết tắt là ông B) trình bày:*

Về hợp đồng vay: Năm 2018, chị Trần Thị Kim N (sau đây gọi tắt là chị N) nhiều lần vay tiền của chị O tổng cộng là 300.000.000 đồng nhưng chị O giảm còn 250.000.000 đồng, lãi suất là 5%/tháng, vay không thời hạn trả vốn nhưng thỏa thuận khi nhận lại vốn thì chị O phải thông báo cho chị N biết trước 01 tháng. Sau khi vay, chị N có trả lãi được vài tháng thì ngưng, do chị N không thực hiện đúng cam kết trả vốn, lãi nên chị O nhiều lần yêu cầu trả vốn, lãi nhưng chị N vẫn không thực hiện; nhiều lần chị O đến nhà chị N để đòi nợ nên cha mẹ của chị N là ông Trần Thanh T và bà Trương Thị Kiều Tr (sau đây gọi tắt là ông T, bà Tr) có hứa sẽ bán đất trả nợ cho chị O nhưng ông T và bà Tr nói rằng phải chờ chị N xác định cụ thể số tiền nợ. Ngày 20/10/2019, chị N viết biên nhận xác nhận nợ vay là 250.000.000 đồng có ông T và bà Tr biết.

Về hợp đồng góp hụi: Năm 2018, chị N có tham gia góp hụi do chị O làm chủ hụi, chị N còn nợ tiền góp hụi cụ thể sau đây: 02 phần của dây hụi 2.500.000đ/tháng; chị N còn nợ 04 lần góp hụi là 20.000.000 đồng tính từ tháng 11/2019 đến nay. 03 phần của dây hụi 3.000.000đ/tháng; chị N còn nợ 07 lần góp hụi là 21.000.000 đồng tính từ tháng 11/2019 đến nay.

Chị O khởi kiện yêu cầu chị N, ông T và bà Tr cùng liên đới nghĩa vụ trả cho chị O nợ vay vốn 250.000.000 đồng và lãi 20%/năm tính từ ngày 20/10/2019 đến ngày xét xử; yêu cầu chị N, ông T và bà Tr cùng liên đới nghĩa vụ trả cho chị O nợ hụi 41.000.000 đồng và lãi 10%/năm tính từ ngày 20/10/2019 đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của chị O trình bày: Chị N có trả cho chị O 16.000.000 đồng tiền hụi nên nợ hụi còn lại là 25.000.000 đồng, yêu

cầu chị N trả nợ hụi 25.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi (không yêu cầu trách nhiệm liên đới của ông T và bà Tr đối với nợ hụi 25.000.000 đồng). Đối với nợ vay: Chị O yêu cầu chị N, ông T và bà Tr cùng liên đới nghĩa vụ trả cho chị O nợ vay vốn 250.000.000 đồng và lãi 10%/năm tính từ ngày 20/10/2019 đến ngày xét xử.

*Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị N trình bày:*

Năm 2018, chị có tham gia góp hụi do chị O làm chủ hụi, chị còn nợ tiền hụi của chị O là 41.000.000 đồng như chị O trình bày.

Chị có nhiều lần vay tiền của chị O, xác lập vay lần đầu vào năm 2017 là 10.000.000 đồng, tính lãi cộng vốn thành 12.000.000 đồng, hình thức vay trả góp hàng tháng, trả góp xong thì vay tiếp nhưng số tiền vay tăng dần, lần sau cùng vay 70.000.000 đồng, mức lãi là: Vốn 1.000.000 đồng thì lãi 70.000đ/tháng, vốn 70.000.000 đồng thì lãi 4.900.000đ/tháng. Do chị không trả lãi nên chị O cộng lãi vào vốn và tiếp tục tính lãi. Ngày 19/10/2019, chị O đến nhà chị đòi nợ, chị không có mặt tại nhà nên chị O thông báo cho cha mẹ của chị biết về số tiền nợ và chị O thực hiện ghi âm. Ngày 20/10/2019, chị O buộc chị phải viết biên nhận nên chị có viết biên nhận nợ vay 250.000.000 đồng và giấy cam kết nợ hụi (là tài liệu, chứng cứ chị O đã giao nộp cho Tòa án).

Sau khi viết giấy nợ, chị có trả dần cho chị O 19.000.000 đồng bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản của chị O tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần H, cụ thể: Ngày 20/11/2019 trả 8.000.000 đồng (chị O thừa nhận); sau đó trả 03 lần, mỗi lần trả 1.000.000 đồng (nhưng không nhớ rõ ngày, tháng và không có chứng cứ); ngày 01/9/2020 trả 2.000.000 đồng (có phiếu chuyển); ngày 26/9/2020 trả 5.000.000 đồng (có phiếu chuyển); ngày 13/10/2020 trả 1.000.000 đồng (có phiếu chuyển).

Tại phiên hòa giải, chị O thừa nhận số tiền đã trả 16.000.000 đồng nên chị thống nhất còn nợ chị O vốn vay và hụi là 275.000.000 đồng, chị đồng ý trả 275.000.000 đồng cho chị O nhưng xin chị O không tính lãi tiếp theo và xin trả dần.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của bị đơn là anh Nguyễn Lưu Q (sau đây viết tắt anh Q) trình bày: Chị N thừa nhận còn nợ chị O số tiền vay 250.000.000 đồng, nợ tiền hụi 25.000.000 đồng (trừ 16.000.000 đồng đã trả). Nay chị N đồng ý trả vốn vay 250.000.000 đồng và lãi tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án; chị N đồng ý trả nợ hụi 25.000.000 đồng, không tính lãi. Ông T và bà Tr không tham gia giao dịch với chị O và cũng không cam kết bảo lãnh nợ. Chị N không đồng ý việc chị O yêu cầu ông T và bà Tr có nghĩa vụ liên đới.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông T và bà Tr trình bày:*

Chị N là con của ông bà; việc chị N vay tiền và tham gia hụi của chị O, ông bà không hay biết và không tham gia; ngày 20/10/2019, chị O đến nhà buộc chị N viết giấy nợ vay và nợ hụi; sau đó, chị N vẫn có thiện chí trả nợ dần cho

chị O. Chị O đến nhà ông bà khi không có chị N ở nhà, chị O tự ý ghi âm cuộc nói chuyện, ông bà không biết. Nay ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị O về yêu cầu ông bà cùng liên đới nghĩa vụ trả nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị O.

- Buộc chị N (do anh Q đại diện) có nghĩa vụ trả cho chị O số tiền vay, tiền lãi và tiền hụi tổng cộng là 298.862.500 đồng.

- Bác yêu cầu của chị O buộc ông T và bà Tr có nghĩa vụ liên đới với chị N trả nợ vay 250.000.000 đồng và tiền lãi.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 10 năm 2021, chị O kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về hợp đồng vay: Buộc chị N, ông T và bà Tr cùng liên đới nghĩa vụ trả vốn vay 250.000.000 đồng và lãi suất.

*Tại phiên tòa:*

*- Người đại diện của chị O là ông B trình bày:* Chị O giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*- Người đại diện của chị N là anh Q trình bày:* Chị N đồng ý bản án sơ thẩm; chị N không đồng ý kháng cáo của chị O.

*- Người đại diện của ông T và bà Tr là anh Q trình bày:* Ông T và bà Tr đồng ý bản án sơ thẩm; ông T và bà Tr không đồng ý kháng cáo của chị O.

*- Luật sư Đỗ Hồng Thụy V trình bày ý kiến tranh luận bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị O; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

*- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:*

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Không nhận yêu cầu kháng cáo của chị O. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 42/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức kháng cáo: Chị O kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về hợp đồng vay tài sản:

Chị O và chị N thống nhất có xác lập hợp đồng vay 250.000.000 đồng như Giấy vay nợ ngày 20/10/2019; chị N thừa nhận hiện còn nợ tiền vay của chị O là 250.000.000 đồng và lãi. Do đó, cấp sơ thẩm buộc chị N có nghĩa vụ trả cho chị O vốn vay 250.000.000 đồng và lãi là 23.862.500 đồng là đúng với quy định tại Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về thực hiện nghĩa vụ liên đới đối với hợp đồng vay:

Giấy vay nợ ngày 20/10/2019 thể hiện chị N vay và nợ của chị O số tiền 250.000.000 đồng, người vay là chị N ký tên.

Qua xem xét tài liệu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần H cung cấp là bảng sao kê về thông tin số tài khoản do ông T đứng tên, có thông tin về việc chị O có chuyển vào số tài khoản do ông T đứng tên với tổng số tiền là 55.800.000 đồng nhưng chị O không ghi rõ nội dung của việc chuyển tiền; hơn nữa, chị O không có tài liệu, chứng cứ về việc ông T và bà Tr có ký hợp đồng vay của chị O số tiền 250.000.000 đồng; đồng thời, tại đơn khởi kiện đề ngày 11/8/2020, chị O trình bày: *"Năm 2018, cô N có vay của tôi nhiều lần do tin tưởng nên không làm giấy tờ, tổng vốn là 250.000.000đ, cô N có trả lãi được mấy tháng, sau đó không thực hiện. Tôi có điện và nhắn tin liên hệ, gặp trực tiếp cô N nhiều lần để yêu cầu trả vốn và lãi, cô N hứa trả vào tháng 01/2019. Đến hạn trả nợ nhưng không thực hiện nên tôi nhiều lần đến nhà cô N nhưng không có cô N ở nhà; ngày 19/10/2019, tôi đến nhà cô N cũng không có cô N ở nhà nên tôi gặp nói chuyện với cha mẹ cô N là ông T và bà Tr; qua đó, cha mẹ cô N hứa sẽ đứng ra bán đất trả nợ cho tôi nhưng phải chờ cô N về xác định nợ bao nhiêu".* Từ trình bày của chị O tại đơn khởi kiện cho thấy: Chị O cho chị N vay tiền, chị O không cho ông T và bà Tr vay tiền; chị O cũng không có tài liệu, chứng cứ về việc ông T và bà Tr có hứa trả số tiền 250.000.000 đồng cho chị O.

Tuy Giấy vay nợ ngày 20/10/2019 chị N có ghi *"...tôi và gia đình tôi thỏa thuận trả 250.000.000 đồng..."* nhưng không ghi rõ họ tên cụ thể thành viên trong hộ gia đình, không có chữ ký của thành viên trong hộ gia đình, không có văn bản ủy quyền của thành viên hộ gia đình về ủy quyền cho chị N vay tiền của chị O theo quy định tại khoản 1 Điều 101 của Bộ luật Dân sự nên không có căn cứ phát sinh nghĩa vụ liên đới đối với ông T và bà Tr về số tiền vay 250.000.000 đồng.

Mặt khác, theo chị O trình bày, chị N viết giấy vay nợ ngày 20/10/2019 tại nhà ông T, bà Tr và ông T, bà Tr biết việc chị N viết giấy vay nợ. Điều này

cho thấy, chỉ có chị N xác lập hợp đồng vay 250.000.000 đồng của chị O nên chị O không yêu cầu ông T và bà Tr ký tên vào giấy vay nợ lập ngày 20/10/2019.

Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị O về yêu cầu ông T và bà Tr thực hiện nghĩa vụ liên đới đối với hợp đồng vay số tiền 250.000.000 đồng là có cơ sở.

Chị O kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị O như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[3] Về hợp đồng góp hụi: Theo đơn khởi kiện, chị O yêu cầu nợ hụi 41.000.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của chị O yêu cầu nợ hụi 25.000.000 đồng, vì chị N đã trả 16.000.000 đồng, tức là nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về nợ hụi nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nợ hụi theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự là thiếu sót. Tuy nhiên, phần thiếu sót này không ảnh hưởng đến quyền, ích lợi hợp pháp của đương sự và đương sự cũng không kháng cáo phần nợ hụi nên cấp phúc thẩm nhận định để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[4] Theo văn bản ủy quyền của chị N ủy quyền cho anh Q tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân các cấp; chị N không ủy quyền cho anh Q có nghĩa vụ trả nợ cho chị O nhưng bản án sơ thẩm tuyên chị N (do anh Q đại diện) có nghĩa vụ trả nợ cho chị O là không đúng với nội dung ủy quyền của đương sự; đồng thời, phần tuyên án của bản án sơ thẩm dùng từ "Bác yêu cầu" là không đúng với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án.

[5] Về án phí: Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị O nên chị O phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị O.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 42/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang về cách tuyên án:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị O.

- Buộc chị Trần Thị Kim N có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị O số tiền vay, tiền lãi và tiền hụi tổng cộng là 298.862.500 đồng (Hai trăm chín mươi tám triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị O về yêu cầu ông Trần Thanh T và bà Trương Thị Kiều Tr có nghĩa vụ liên đới với chị Trần Thị Kim N trả số tiền vay 250.000.000 đồng và lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Kim N phải chịu án phí là 14.943.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng); chị Nguyễn Thị O được nhận lại tạm ứng án phí là 7.275.000 đồng (Bảy triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0007216 ngày 12/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị O phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0002754 ngày 14/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Ngô Ngọc Phỉ**